TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 10** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 628/2025/DS-ST
Ngày 24-9-2025
V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 10 – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Cửu Thị Mẫn.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Anh Tuấn

2. Bà Phan Thị Diễm

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Minh Hằng – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân Khu vực 10 – Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 10 – Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Dịu Thuỳ – Kiểm sát viên.

Trong ngày 24 tháng 9 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 10 – Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 632/2024/TLST-DS ngày 09 tháng 12 năm 2024 về "Tranh chấp hợp đồng tín dụng"; Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 303/2025/QĐXXST-DS ngày 13 tháng 8 năm 2025; Quyết định hoãn phiên tòa số 269/2025/QĐST-DS ngày 03 tháng 9 năm 2025 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn*: Ngân hàng T; Trụ sở: 266-268 N, phường X (cũ: phường V, Quận B), Thành phố Hồ Chí Minh; Địa chỉ liên lạc: 278 N, phường X (Cũ: phường V, Quận B), Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông T, sinh năm: 1971; Địa chỉ ĐKTT: 862/123 đường L, phường A (cũ: Phường M, quận G), Thành phố Hồ Chí Minh; Địa chỉ liên lạc: 278 N, phường X (Cũ: phường V, Quận B), Thành phố Hồ Chí Minh; Là người đại diện theo uỷ quyền của Ngân hàng T; Theo Giấy uỷ quyền số 3382/2023/UQ-TGĐ ngày 09/10/2023.

2. *Bị đơn*: Bà C, sinh năm: 1984; Địa chỉ: 1C19 ấp S, xã T (cũ: xã P, huyện B), Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ghi ngày 13 tháng 10 năm 2023 và ngày 09 tháng 5 năm 2024 cùng các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án nguyên đơn Ngân hàng T có ông T làm đại diện trình bày: Ngày 31/5/2019 bà C có ký với Ngân hàng T Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng, bao gồm: Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng; Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng. Ngân hàng T đã đồng ý cấp thẻ tín dụng với hạn mức sử dụng là 50.000.000 đồng, mục đích tiêu dùng cá nhân, cụ thể như sau:

Loại thẻ	Số thẻ	Hạn mức	Ngày ký hợp đồng	Lãi suất áp dụng
Master	526830-9723	50.000.000	31/5/2019	2.15%/tháng

Sau khi được cấp Thẻ tín dụng, bà C đã thực hiện các giao dịch với tổng số tiền là 68.806.240 đồng. Trong quá trình sử dụng thẻ, từ ngày kích hoạt thẻ đến nay bà C đã thanh toán cho Ngân hàng số tiền 35.604.952 đồng (chi tiết các lần thanh toán trong bảng sao kê tóm tắt đính kèm). Do bà C vi phạm nghĩa vụ thanh toán tại Điều 2 của Bản Điều khoản và Điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng. Nên ngày 23/11/2020 Ngân hàng đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ và chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu sang nợ quá hạn tại Điều 23 của Bản Điều khoản và điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng. Ngân hàng đã chuyển toàn bộ dư nợ tại thời điểm này là 58.789.000 đồng làm nợ gốc, áp dụng lãi suất nợ quá hạn (150% của lãi suất được công bố và áp dụng tại thời điểm hiện tại là 2.6%/tháng). Do bà C vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên Ngân hàng yêu cầu bà C phải trả số tiền còn thiếu tính đến ngày 24/9/2025 là 193.833.742 đồng, cụ thể:

Loại thẻ	Số thẻ	Nợ gốc	Lãi quá hạn	Lãi suất áp dụng
Master	526830-9723	58.789.000	135.044.742	3.9% (2.6% x 150%)

Mặc dù Ngân hàng đã thường xuyên đôn đốc, nhiều lần làm việc trực tiếp với bà C, yêu cầu có trách nhiệm thanh toán ngay khoản nợ quá hạn, đồng thời Ngân hàng cũng tạo điều kiện về mặt thời gian để trả nợ, tuy nhiên bà C vẫn chưa thanh toán khoản nợ vay quá hạn cho Ngân hàng, vi phạm các điều khoản đã qui định tại Hợp đồng đã ký. Nay Ngân hàng T yêu cầu Toà án xem xét giải quyết: Buộc bà C phải trả cho Ngân hàng tổng số tiền tạm tính đến ngày 24/9/2025 là 193.833.742 đồng; Trong đó: Nợ gốc là 58.789.000 đồng, Lãi quá hạn là 135.044.742 đồng và có trách nhiệm thanh toán khoản lãi phát sinh từ ngày 25/9/2025 cho đến khi trả dứt nợ vay theo lãi suất quy định tại Hợp đồng.

Bị đơn bà C đã được Tòa án tiến hành thông báo thụ lý vụ án và đã nhiều lần triệu tập hợp lệ đương sự đến Tòa án để giải quyết vụ án nhưng đương sự không đến, do đó không có lời khai của đương sự tại Tòa.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến: Kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã tuân

theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án; Nguyên đơn chấp hành tốt pháp luật tố tụng khi tham gia tố tụng dân sự; Bị đơn chấp hành chưa tốt pháp luật tố tụng khi tham gia tố tụng dân sự. Về phần nội dung vụ án đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xét đơn khởi kiện của Ngân hàng T thì đây là vụ án dân sự tranh chấp hợp đồng tín dụng, do bị đơn cư trú tại xã T, Thành phố Hồ Chí Minh. Nên vụ án này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 10 - Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại các điều 26, 35, 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật hòa giải, đối thoại tại Tòa án số: 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025; Nghị quyết số: 81/2025/UBTVQH15 ngày 27/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về thành lập Tòa án nhân dân cấp Tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực, quy định phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ Tòa án nhân dân cấp Tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực; Điều 5 của Nghị Quyết số: 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao, hướng dẫn áp dụng một số quy định về tiếp nhận nhiệm vụ, thực hiện thẩm quyền của các Tòa án nhân dân.

[2] Xét bị đơn bà C đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt tại phiên tòa; Ông T là người đại diện theo uỷ quyền của Ngân hàng T có Đơn xin vắng mặt. Do đó, Toà án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt họ theo quy định tại Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Xét Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng ký ngày 31/5/2019 giữa Ngân hàng T với bà C; Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng T, gồm các điều khoản chính sau: Ngân hàng T đồng ý cấp thẻ tín dụng loại thẻ Master, số thẻ 526830-9723; Hạn mức tín dụng: 50.000.000 đồng; Lãi suất áp dụng: 2,15%/tháng. Do bà C vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên ngày 23/11/2020 Ngân hàng đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ và chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu sang nợ quá hạn; Toàn bộ dư nợ tại thời điểm này là 58.789.000 đồng, áp dụng lãi suất nợ quá hạn (150% của lãi suất được công bố và áp dụng tại thời điểm hiện tại là 2.6%/tháng). Ngân hàng T đã đưa ra các chứng cứ và tình tiết như hợp đồng, thông báo nợ, lịch sử giao dịch. Bà C đã được thông báo nhưng không có ý kiến phản hồi. Do đó, Tòa án có cơ sở để xác định các tình tiết trên là sự thật theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Xét trong quá trình thực hiện Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng ký ngày 31/5/2019; Kèm theo Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng T. Tính từ ngày 23/7/2020 cho đến nay bà C đã ngừng thanh toán các khoản nợ thẻ tín dụng cho Ngân hàng T; Là vi phạm thỏa thuận mà hai bên đã thỏa thuận ký kết, Điều 466 của Bộ luật dân sự và Luật các tổ chức tín dụng. Do bà C không thanh toán các khoản nợ thẻ tín dụng, Ngân hàng

đã chuyển toàn bộ dư nợ còn lại sang nợ quá hạn vào ngày 23/11/2020 với số tiền nợ gốc là 58.789.000 đồng. Việc Ngân hàng T khởi kiện yêu cầu bà C phải có nghĩa vụ thanh toán tổng số tiền tạm tính đến ngày 24/9/2025 là 193.833.742 đồng; Trong đó: Nợ gốc là 58.789.000 đồng, Lãi quá hạn là 135.044.742 đồng và có trách nhiệm thanh toán khoản lãi phát sinh từ ngày 25/9/2025 cho đến khi trả dứt nợ vay theo lãi suất quy định tại Hợp đồng. Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng T là có cơ sở chấp nhận.

Tại khoản 1 Điều 466 của Bộ luật dân sự quy định nghĩa vụ trả nợ của bên vay: "*Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn; nếu tài sản là vật thì phải trả vật cùng loại đúng số lượng, chất lượng, trừ trường hợp có thỏa thuận khác*".

Tại khoản 1 và khoản 2 Điều 91 của Luật các Tổ chức tín dụng quy định lãi suất, phí trong hoạt động kinh doanh của tổ chức tín dụng: "*1. Tổ chức tín dụng được quyền ấn định và phải niêm yết công khai mức lãi suất huy động vốn, mức phí cung ứng dịch vụ trong hoạt động kinh doanh của tổ chức tín dụng. 2. Tổ chức tín dụng và khách hàng có quyền thỏa thuận về lãi suất, phí cấp tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật*".

[5] Xét về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà C phải chịu án phí trên tổng số tiền thanh toán cho Ngân hàng T. Ngân hàng T không phải chịu án phí và được trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 92, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 266, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 466 của Bộ luật dân sự;

Căn cứ vào khoản 1 và khoản 2 Điều 91 của Luật các Tổ chức tín dụng;

Căn cứ vào Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật hòa giải, đối thoại tại Tòa án số: 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025;

Căn cứ vào Nghị quyết 81/2025UBTVQH15 ngày 27/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về thành lập Tòa án nhân dân cấp Tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực, quy định phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ Tòa án nhân dân cấp Tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực;

Căn cứ vào Điều 5 của Nghị Quyết 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao, hướng dẫn áp dụng một số quy định về tiếp nhận nhiệm vụ, thực hiện thẩm quyền của Tòa án nhân dân;

Căn cứ vào Luật Thi hành án dân sự;

Căn cứ Luật Phí và Lệ phí năm 2015;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Buộc bà C có nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng T số tiền là 193.833.742 (Một trăm chín mươi ba triệu tám trăm ba mươi ba ngàn bảy trăm bốn mươi hai) đồng; Trong đó: Nợ gốc là 58.789.000 (Năm mươi tám triệu bảy trăm tám mươi chín ngàn) đồng, Lãi quá hạn là 135.044.742 (Một trăm ba mươi lăm triệu không trăm bốn mươi bốn ngàn bảy trăm bốn mươi hai) đồng tính đến ngày 24/9/2025; Theo Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng ký ngày 31/5/2019, kèm theo Điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng cá nhân của Ngân hàng T.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm bà C còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng T thì lãi suất mà bà C phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng T theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh của lãi suất của Ngân hàng T.

2. Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà C phải chịu là 9.691.687 (Chín triệu sáu trăm chín mươi mốt ngàn sáu trăm tám mươi bảy) đồng, nộp tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Ngân hàng T không phải chịu án dân sự sơ thẩm. Hoàn lại cho Ngân hàng T tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.223.701 (Ba triệu hai trăm hai mươi ba ngàn bảy trăm lẻ một) đồng; Theo biên lai thu số 0028260 ngày 11/6/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 8. Thi hành tại cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

3. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- TAND TP. HCM;
- VKSND KV 10 – TP. HCM;
- THA DS TP. HCM;
- Các đương sự;
- Lưu VP, hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Nguyễn Cửu Thị Mẫn